



第 2 課

I

どうし わ 動詞の分け

Chia nhóm động từ

Động từ trong tiếng Nhật được chia làm 3 nhóm :

- **Nhóm 1(I グループ動詞):** Là những động từ có âm cuối đứng trước 「ます」 thuộc hàng 「い」 trong bảng chữ cái.

例：か^きます(viết)、す^います(hút)、よ^みます(đọc)

- **Nhóm 2(II グループ動詞):** Hầu hết là những động từ có âm cuối đứng trước 「ます」 thuộc hàng 「え」 .

例：た^べます(ăn)、おし^えます(chi, dạy)、^ねます(ngủ)

Nhưng cũng có một số là thuộc hàng 「い」 . Gọi là động từ đặc biệt thuộc nhóm 2.

例：お^きます(thức dậy)、^みます(nhìn, xem)

- **Nhóm 3(III グループ動詞):** Gồm 「します」、「Danh từ mang tính hành động +します」、きます.

2

けい つく かた て形の作り方

Cách chia động từ thể TE

- **ĐỘNG TỪ NHÓM I:**

1. Âm cuối đứng trước 「ます」 là い、ち、り thì chúng ta bỏ い、ち、り rồi thêm って.

例：か^います → か^って

た^ちます → た^って

入^ります → い^って



ぶんぽう

2. Âm cuối đứng trước 「ます」 là み、び、に thì chúng ta bỏ み、び、に rồi thêm んで.

例：よみます → よんで

よびます → よんで

しにます → しんで

3. Âm cuối đứng trước 「ます」 là き、ぎ thì ta bỏ き、ぎ rồi thêm vào いて、いで tương ứng.

例：かきます → かいて

いそぎます → いそいで

注意：いきます → いって

4. Âm cuối đứng trước 「ます」 là し thì chúng ta bỏ ます và thêm て.

例：かします → かして

- **ĐỘNG TỪ NHÓM 2:** Ta sẽ bỏ 「ます」 và thêm て.

例：たべます → たべて

おきます → おきて

みます → みて

- **ĐỘNG TỪ NHÓM 3:** Ta sẽ bỏ 「ます」 và thêm て.

例：きます → きて

します → して

べんきょうします → べんきょうして

3

V て ください

Hãy làm V

使い方： Được dùng khi muốn chỉ thị, nhờ vả, hoặc khuyến khích đối phương về một cái gì đó.

注意： - Khi dùng với ý nghĩa nhờ vả thì đây không phải là cách nói lịch sự cho lắm nên thường thêm 「すみませんが」 vào đầu câu.



ぶんぽう

- Khi sử dụng với ý nghĩa mời mọc, thì thường thêm 「どうぞ」 vào đầu câu.



1. すみませんが、この 漢字の 読み方を 教えてください。

Xin lỗi hãy chỉ cho tôi cách đọc chữ Hán này. (nhờ vả)

2. ボールペンで 名前を 書いて ください。

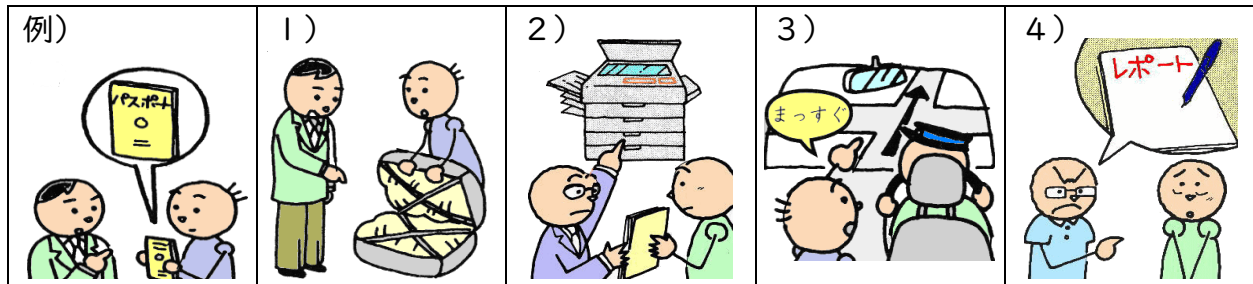
Anh/ Chị hãy viết tên bằng bút bi. (chỉ thị)

3. どうぞ、たくさん 食べて ください。

Xin mời anh/ chị hãy ăn nhiều vào nhé! (khuyến khích)

2

やってみよう!



例 → パスポートを 見せてください。

1) → 2) → 3) → 4) →

4

V (ます形) ましょうか。

Để tôi làm V giúp cho nhé!

使い方: Dùng khi người nói muốn nêu ra đề nghị làm gì đó cho người nghe.



1. 傘を 貸しましょうか。

Tôi cho anh/ chị mượn ô nhé!

…すみません。お願いします。

…Cám ơn anh. Nhờ anh.



ぶんぽう

2. 荷物^{にもつ}を 持ち^もましょうか。

Tôi mang hành lý giúp anh/ chị nhé!

…いいえ、けっこうです。

…Không, tôi tự mang được ạ.

3. 明日も 来^来ましょうか。

Ngày mai tôi lại đến nhé?

…ええ、10時に 来^来てください。 …Vâng, anh/ chị hãy đến vào lúc 10h.

やってみよう!



例1：電気^{でんき}を 消^けします (ええ)

→ 電気^{でんき}を 消^けしましょうか。

…ええ、お願い^{ねが}します。

例2：塩^{しお}を 取^とります (いいえ)

→ 塩^{しお}を 取^とりましょうか。

…いいえ、けっこうです。

1. 地図^{ちず} を かき^かます (いいえ) →

2. 荷物^{にもつ}を 持ち^{もち}ます (ええ) →

3. エアコンを つけ^つます (ええ) →

4. 駅^{えき}まで 迎^{むか}えに 行^いきます (いいえ) →

5

Vて います。

Đang làm V

使い方：Diễn tả hành động đang diễn ra tại thời điểm nói.



1. ミラーさんは 今^{いま} 電話^{でんわ}を かけ^かています。

Anh Miller đang gọi điện thoại.

2. 今^{いま} 雨^{あめ}が 降^ふっていますか。

Trời (có) đang mưa không?

…はい、降^ふっています。 Có, trời đang mưa.

…いいえ、降^ふっていません。 Không, trời không mưa.



ぶんぽう

やってみよう!



例：何をしていますか。

→レポートを ^か書いています。

1) → 2) → 3) → 4) →

6

N が V

2

使い方： Khi muốn miêu tả y nguyên một hiện tượng tự nhiên mà chúng ta cảm nhận được bằng 5 giác quan (mắt, tai,...), hoặc muốn truyền đạt một cách khách quan một sự việc thì dùng trợ từ **が** sau chủ ngữ đó.



1. 雨が ^{あめ}降っています。
2. ミラーさんが ^ふいませんね。

Trời đang mưa.

Anh Miller không có (ở đây) nhỉ!

7

すみませんが、

Trong những biểu hiện dùng để mở đầu câu khi gọi như **すみませんが**、しつれいですが、... thì **が** không phải mang ý nghĩa đối nghĩa, mà nó được sử dụng với sắc thái mở đầu nhẹ nhàng.



1. すみませんが、^{しお}塩を ^と取ってください。
2. ^{しつれい}失礼ですが、^{なまえ}お名前は？

おわり